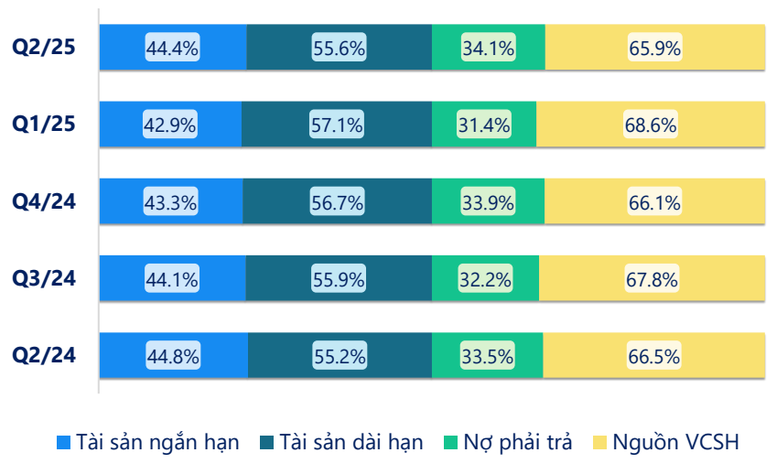
FireAnt

CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	61,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,381
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,877
SL cổ phiếu LH	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	731,910
% sở hữu nước ngoài	13.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,265
P/E	15.9
EPS	3,825

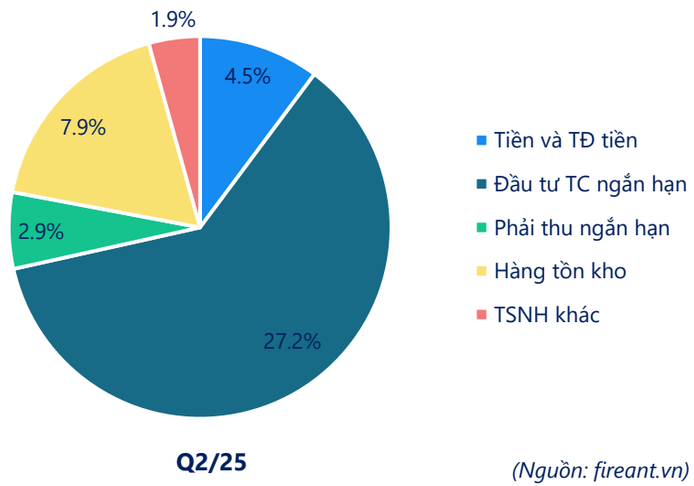
	YTD	1T	3T	6T
PHR	17.9%	23.0%	-1.3%	15.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



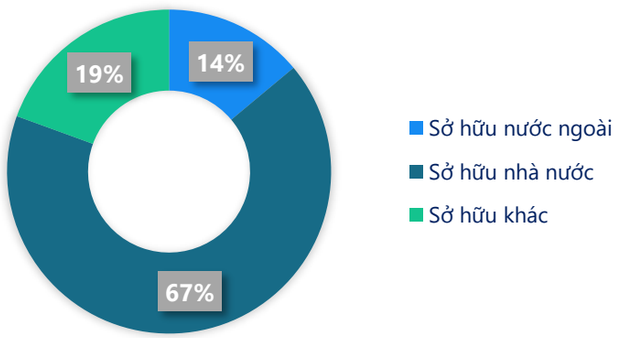
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



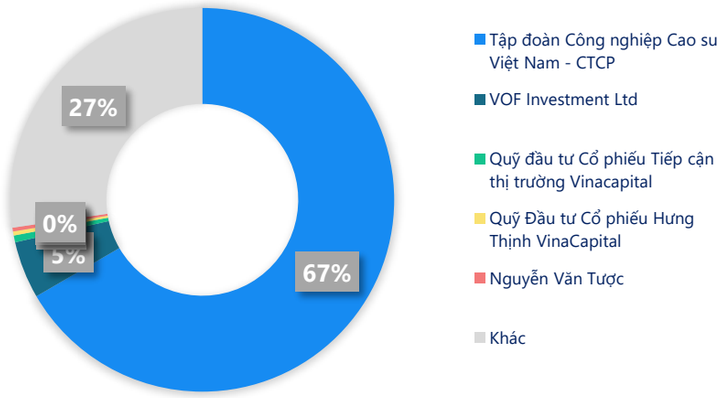
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



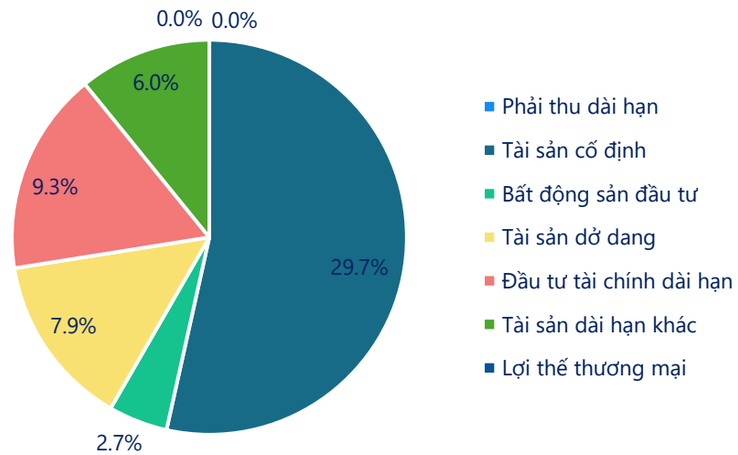
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

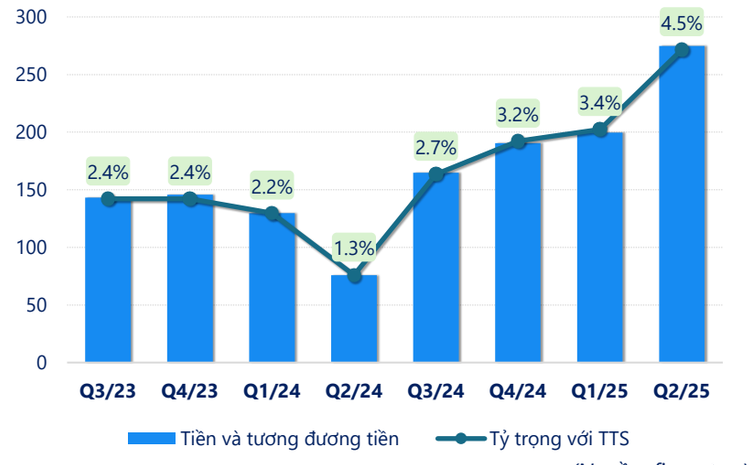


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

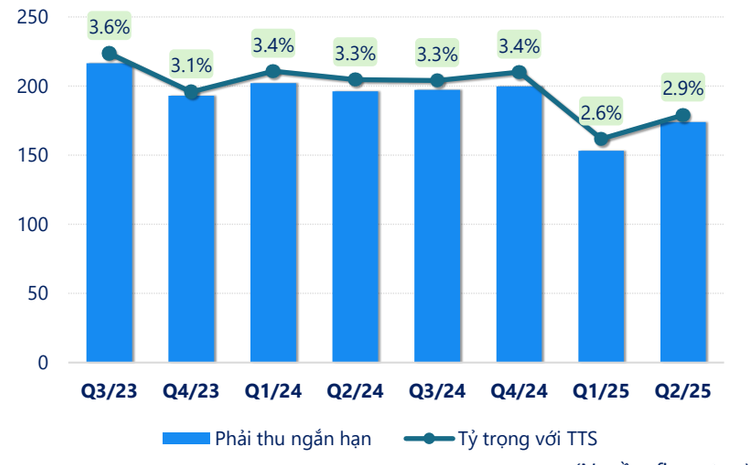
CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Tiền và tương đương tiền



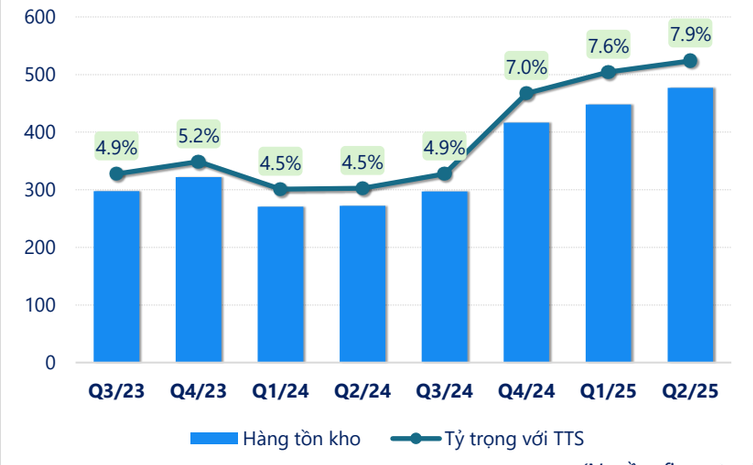
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



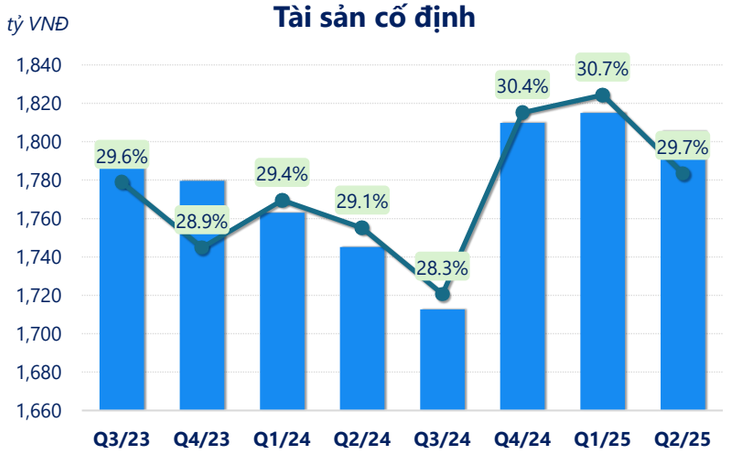
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



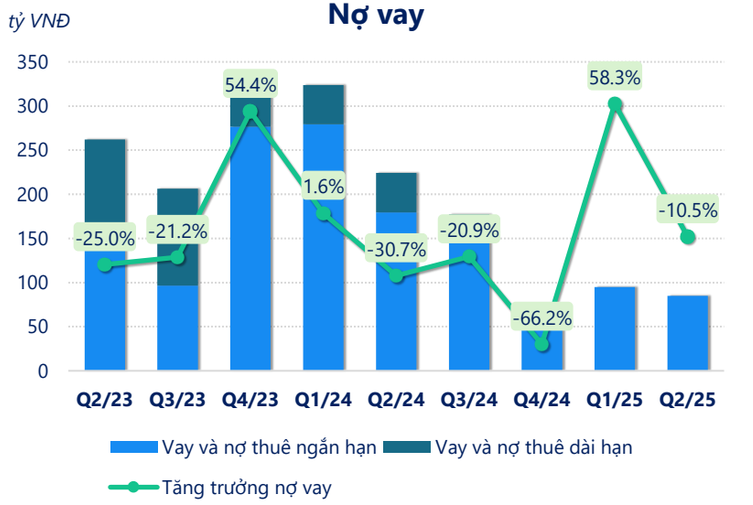
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



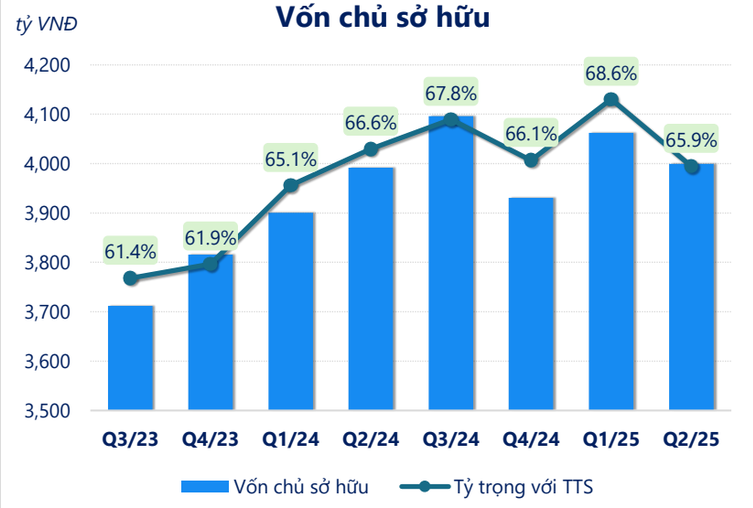
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

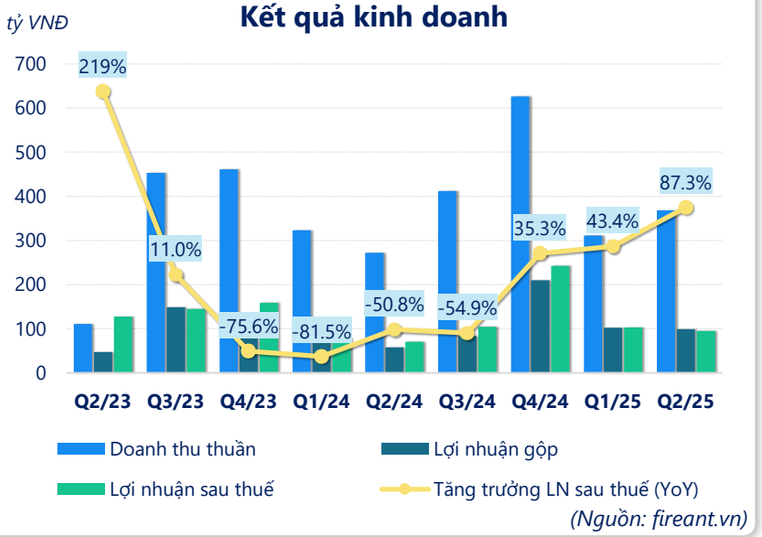


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

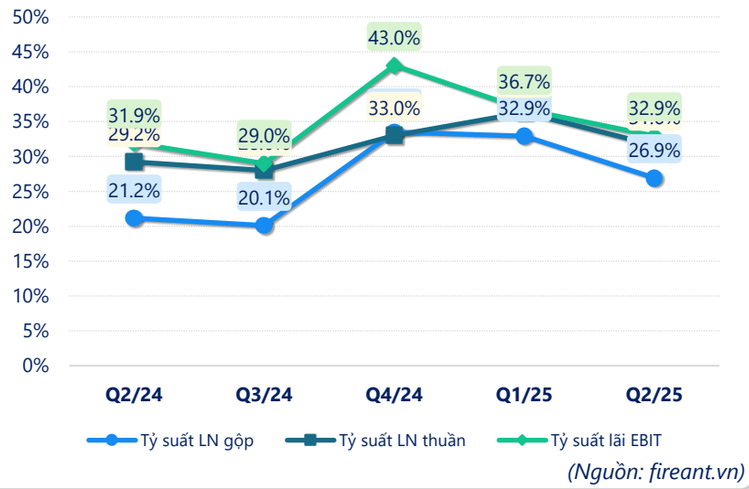
CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

Kết quả kinh doanh



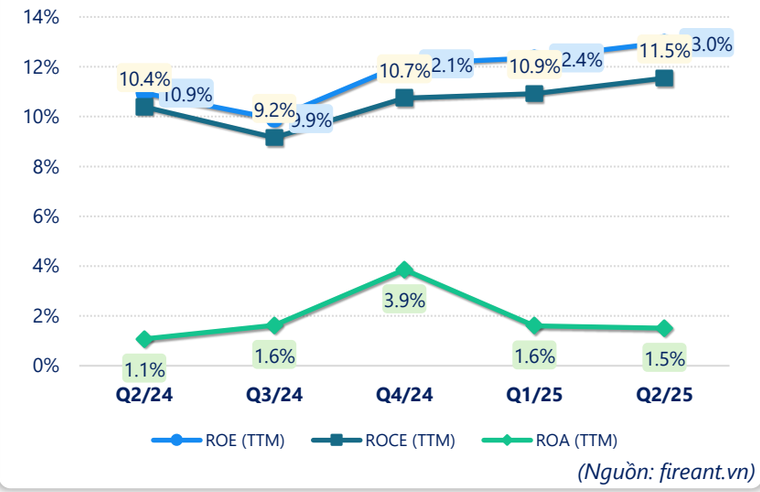
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



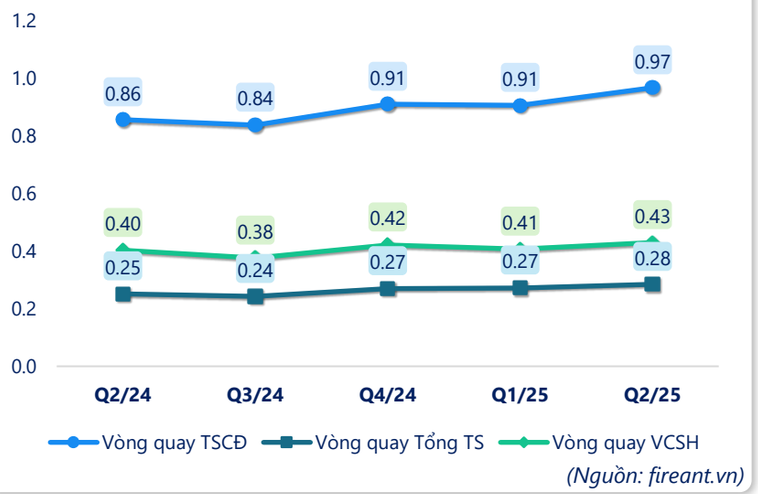
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



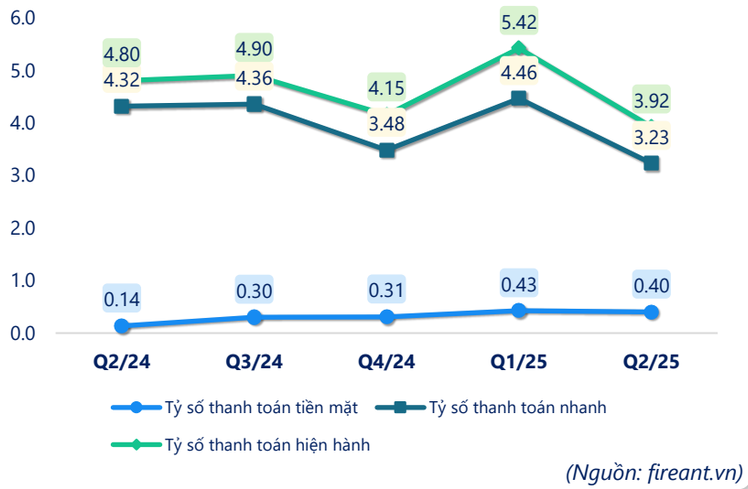
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



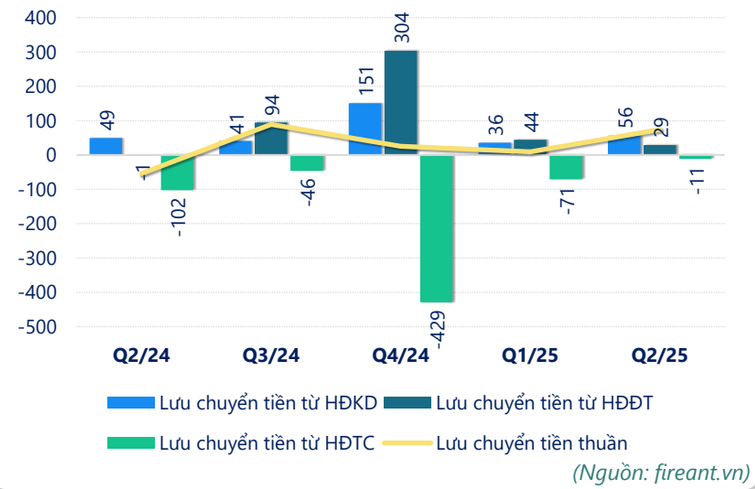
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,070**	**5,932**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,693	2,570	4.8%
Tiền và tương đương tiền	275	190	44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,651	1,683	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	174	208	-16.5%
Hàng tồn kho	477	406	17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	83.0	40.4%
Tài sản dài hạn	**3,376**	**3,361**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	0.25	0.24	4.7%
Tài sản cố định	1,805	1,810	-0.2%
Bất động sản đầu tư	164	171	-4.3%
Tài sản dở dang	478	466	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	562	543	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**366**	**372**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,067	2,013	2.7%
Nợ ngắn hạn	**687**	**604**	**13.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.0	60.0	41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.0	46.4	-0.8%
Nợ dài hạn	1,381	1,408	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,002**	**3,919**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,918**	**2.1%**
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.60**	**0.69**	**276%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	272	412	626	311	368
Giá vốn hàng bán	214	329	416	209	269
Lợi nhuận gộp	57.5	82.8	210	102	99.1
Doanh thu HĐTC	34.9	46.7	77.1	26.7	28.6
Chi phí TC	6.79	4.93	2.26	2.29	1.21
Chi phí lãi vay	5.65	3.33	1.07	0.82	0.71
LN trong công ty LKLD	21.3	21.1	-7.90	22.7	32.7
Chi phí bán hàng	4.82	9.85	14.5	6.54	6.25
Chi phí QLDN	22.7	20.5	55.5	30.0	36.7
LN thuần từ HĐKD	79.5	115	207	113	116
Lợi nhuận khác	1.68	0.79	61.7	0.51	4.22
LN trước thuế	81.1	116	268	114	120
Lợi nhuận sau thuế	70.3	104	242	103	94.7
LNST của CĐ cty mẹ	64.6	98.3	233	95.6	91.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.5	40.7	151	35.7	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.39	94.5	304	44.5	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	-46.1	-429	-70.8	-11.3
Tiền đầu kỳ	130	75.9	165	190	200
Lưu chuyển tiền thuần	**-54.0**	**89.1**	**25.1**	**9.32**	**73.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.29	-0.32	0.69	-0.02	1.19
Tiền cuối kỳ	75.9	165	190	200	275

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic